

## LUẬN KIM CƯƠNG TIÊN

### QUYỂN 7

“Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Nói tóm lại, thì kinh này có vô biên công đức không thể nghĩ bàn, không thể lường xét...”: Đây là phần thứ chín trong đoạn lớn của Kinh, gọi là Phần nói về lợi ích.

Phần kinh này sở dĩ nêu ra là vì đoạn thứ tám ở trước đã nêu rõ tất cả chúng sinh tuy đều có Phật tánh nơi Chân như, bình đẳng, không sai khác, nhưng người tu hành thì thấy, kẻ không tu hành thì không thể thấy. Ở trên đã biện minh, dựa nơi kinh này, thọ trì, đọc tụng, tu hành ba thứ, tất có thể thấy Phật tánh. Nhưng cũng chẳng phải là hành thù thắng cứu cánh, chưa rõ việc dựa trực tiếp vào kinh này với ba thứ tu hành, được thấy Phật tánh, là lại thành tựu những hành thù thắng gì, có những lợi ích gì để có thể thấy Phật tánh. Khi thấy Phật tánh thì đạt được những quả báo gì? Nên nay biện minh, chẳng những chỉ dựa nơi kinh này, với ba thứ tu hành, có thể thấy Phật tánh, mà chính còn dựa vào kinh này để phát khởi Tư tuệ, Tu tuệ. Lại tu tập rộng khắp muôn hạnh, hiện tại có thể diệt trừ tội lỗi đã qua, vị lai sẽ đoạn dứt hai chướng, đạt được nhiều thứ lợi ích cho hiện tại và vị lai, mới có thể thấy rõ Phật tánh, hoàn toàn chứng đạt quả thường hằng. Trong kệ thứ nhất nơi đoạn trước đã nêu: ‘Thành tựu những nghiệp gì’. Nay ở đây chính thức nêu rõ thể của nghiệp có nhiều thứ, nên phần tiếp theo đã dẫn ra.

Trước giờ, đã biện minh rộng về việc thọ trì kinh này đạt được nhiều phước đức, đều là lợi ích, vì sao không mang tên gọi “Lợi ích” ở những phần nói đó?

Sở dĩ đoạn này riêng được gọi là “Nói về lợi ích”: là vì trên đây, tuy đã nêu rõ việc dựa vào kinh này tu tập, có nhiều lợi ích, nhưng chưa như đoạn này biện minh, do nhân duyên thọ trì kinh, đã phát sinh hai thứ Tư tuệ, Tu tuệ, có thể xoay chuyển nghiệp nặng của quá khứ, đời hiện tại thọ nhận nhẹ, đời vị lai sẽ được hai thứ quả báo thế gian và xuất thế gian. Do có nhiều thứ lợi ích như thế nên riêng gọi là phần Nói về lợi ích.

Dựa nơi kinh này tu hành thì có vô lượng lợi ích. Nay tạm y cứ một đoạn kinh này làm thành chín thứ chương môn, hoặc mười thứ để biện biệt về nghĩa của lợi ích. Cho nên phần đầu của đoạn kinh này nêu: “Nói tóm lại”, tức dẫn tóm lược chín thứ chương môn (đoạn nhỏ) để làm rõ về lợi ích. Những gì là chín thứ?

1. Kinh này không thể nghĩ bàn, không thể xứng lượng có vô lượng công đức. Luận nói: “Không phải cảnh giới khác”. Nêu rõ diệu lý của kinh này là sâu xa, có vô biên công đức. Cho nên trước hết là nêu pháp được Như Lai thuyết giảng.

“Không thể nghĩ bàn”: là biện minh cái được thuyết bày (sở thuyết) của kinh này là pháp thân Vô vi, là cảnh giới của chư Phật, hàng phàm phu, Nhị thừa không thể lường xét.”

“Không thể xứng lượng”: Nêu rõ kinh có công đức lớn, không thể dùng toán số để tính kể so lường về cảnh giới của chư Phật, đại nhân. Nên câu sau nói: “Vô lượng công đức”.

2. Pháp môn này, Như Lai vì nhằm phát huy pháp Đại thừa, nên thuyết giảng. Vì nhằm phát huy Tối thượng thừa, nên thuyết giảng. Luận gọi là: “Chỉ dựa đại nhân, nêu”. Đây là nêu ra vì hạng người nào mà Phật nói. Làm rõ diệu lý của kinh đã sâu xa, người căn trí nhỏ không thể thọ nhận. Chỉ vì hàng Bồ-tát căn trí lớn nên nêu giảng. Vì nhằm phát huy Đại thừa nên thuyết giảng. Đây là hàng Bồ-tát địa tiền mới phát tâm.

“Vì Tối thượng thừa”: Đây là nêu rõ: Không những vì người mới phát tâm mỗi thuyết giảng, mà cũng vì những bậc tu hành như thật.

3. Dựa vào kệ sau nơi Luận để giải thích. Câu thứ ba nơi kệ đầu nói: “Vì ít nghe, tin pháp”. Nêu rõ kinh này ít có người tin, khó được. Căn cứ trong kệ, lẽ ra có riêng đoạn kinh thứ ba, chỉ nói về người năng tín và pháp sở tín. Nhưng do không khác với đoạn kinh thứ hai ở trước, nên có nghĩa có mà không có văn riêng. Và lẽ ra nêu dẫn người không tin để làm rõ về người có khả năng tin. Song do nghĩa không tin tưởng ấy, chung cho cả trước sau, nên không nêu ra riêng. Tức chỉ rõ trong đoạn văn kinh thứ năm tiếp sau nói về hàng Nhị thừa, ngoại đạo không tin tưởng.

4. “Nếu có người thọ trì, đọc tụng, tu hành theo kinh này...” cho đến: “đạt được vô lượng nhóm công đức”. Luận gọi là: “Đây đủ cõi vô thượng”. Là làm rõ do thọ trì kinh này, nên có thể sinh khởi Tư tuệ, Tu tuệ, cho đến tu tập hai thứ trang nghiêm, hiển bày đầy đủ về pháp thân.

Như Lai đều biết đều thấy người ấy: Nơi đoạn thứ sáu, thứ tám ở trên, đã nêu rõ về nghĩa này, nay vì sao lại biện minh lần nữa? Giải thích: Vì để hóa độ dần dần các chúng sinh khiến họ sinh tâm tin tưởng nên có nhiều chỗ biện minh.

“Vô biên nhóm công đức không thể nghĩ bàn, không thể xứng lường”: Đây là nêu rõ về nhân duyên thọ trì kinh, đạt được pháp thân Vô vi với vô biên nhóm công đức.

5. “Người như vậy ... tức là gánh vác đạo quả Vô thượng Bồ-đề của Như Là”: Luận gọi là: “Thọ trì pháp chân, diệu”, làm rõ, người thọ trì kinh ấy đã thọ trì kinh này, tức có thể gánh vác, thực hiện đạo quả Đại Bồ-đề của Như Lai pháp thân.

“Vì sao”? Tức nêu vấn nạn: Vì sao Như Lai chỉ vì người Đại thừa nêu giảng pháp môn này, không vì hàng Tiểu thừa, ngoại đạo mà thuyết giảng? Giải thích: ‘Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Nếu người ưa thích pháp nhỏ, “cho đến” không có sự việc ấy là làm rõ hàng Nhị thừa ấy, cùng các kiến giải nơi ngoại đạo đều chấp giữ những gì đã lãnh hội. Do đấy không thể, đối với kinh này sinh tin tưởng. Đã không sinh tin tưởng nên cũng không vì họ mà thuyết giảng.

Một đoạn kinh này đều biện minh lợi ích của việc thọ trì kinh, vì sao lại nêu dẫn người ưa thích pháp nhỏ, cùng hàng ngoại đạo chấp ngã vào đây? Là nhằm làm rõ hai hạng người ấy, đối với kinh này không thể sinh tin tưởng. Đã không sinh tin tưởng thì cũng không thể thọ trì, đọc tụng, như chỗ thuyết giảng tu hành. Đã không thể thọ trì thì sao có khả năng gánh vác, thực hiện.

Đoạn thứ ba ở trên đã chỉ rõ về người không tin tưởng. Nơi đoạn thứ năm tức chỗ biện minh của văn này nói về hàng Nhị thừa và ngoại đạo.

“Nếu người ưa pháp nhỏ”: là làm rõ người của Nhị thừa, tâm nhỏ ý hẹp, chí không mong cầu xa rộng, nghe Phật nói phải trải qua thời gian dài lâu, chịu đựng nhiều khổ cực mới có thể thành tựu được, liền sinh tâm khiếp nhược, thối chuyển, chỉ muốn nơi một đời, ba đời, cho đến sáu mươi kiếp, khó nhọc hành đạo, mau ra khỏi ba cõi, dứt hẳn phần đoạn sinh tử, chứng quả A-la-hán, chọn lấy sự an lạc của: “Khô thân diệt trí”. Do đó, không thể tin tưởng kinh này.

“Hoặc có ngã kiến, nhân kiến v.v...: Đây là chỉ rõ hạng ngoại đạo, dựa nơi kiến chấp về ngã đã có, cho là đúng, không mong cầu gì nữa, nên không thể tin tưởng.

6. “Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Ở khắp mọi nơi chốn nào, nếu có kinh

ấy”: Một đoạn văn kinh này, Luận gọi là: “Tôn trọng thân được phước”. Tức kính trọng nơi chốn có kinh này, khuyên các hàng Trời, Người, A-tu-la v.v tạo sự cúng dường rộng khắp, sinh khởi công đức.

Nhưng việc dựng tháp, khuyên cúng dường nơi ấy, cùng với việc khuyên cúng dường nơi chốn có kinh ở trên, vẫn đồng mà nghĩa khác. Trên khuyên xây dựng tháp cúng dường: Nêu rõ, chúng sinh sở dĩ đạt được quả vui nơi năm Dục của cõi Người, Trời, là do dựa vào kinh này tu hành, giữ năm Giới, mười Thiện mà được, nên vì thế khuyên xây dựng tháp cúng dường nơi chốn có kinh kia, để báo đáp ân xưa.

Ở đây lại khuyên, tại nơi chốn ấy, cúng dường: là làm rõ, dựa vào kinh này tu hành, rốt ráo có thể đạt được pháp thân Vô vi nơi đạo quả Vô thượng Bồ-đề. Cho nên khuyên cúng dường, tưởng như là tháp miếu.

7. “Lại nữa, này Tôn giả Tu Bồ-đề! Nếu có thiện nam, thiện nữ thọ trì, đọc tụng kinh ấy, bị người khinh chê...”: Đoạn kinh này Luận gọi là: “Cùng xa lìa các chướng.” Là nêu ra uy lực của kinh, biện minh công đức của việc thọ trì kinh có hai lợi ích: Một là do thọ trì kinh này, phát sinh hai tuệ là Tư tuệ, Tu tuệ, có thể chuyển đổi nghiệp nặng đáng bị rơi vào ba cõi ác ở quá khứ, khiến đời hiện tại thọ báo nhẹ. Hai là, nhân nơi hai tuệ Tư, Tu, nên mười Địa hành trì đầy đủ, đời vị lai xa lìa hai chướng, ắt đạt được đạo quả Vô thượng Bồ-đề. Làm rõ người ấy đời trước chẳng phải chỉ có tội mà cũng có phước đức. Do nhân duyên của phước đức quá khứ, nay được nghe kinh này. Đã nghe kinh rồi, lại có thể thọ trì, vì người khác giảng nói nên diệt được nghiệp tạo tội. Chẳng phải chỉ diệt tội tạo nghiệp nơi quá khứ, mà còn có thể đoạn trừ hai chướng chướng đắc đại Bồ-đề.

“Bị người khinh chê”: Tức nêu rõ công đức của việc thọ trì kinh có thể chuyển đổi nghiệp nặng nơi ba đường dữ thành nhẹ, khiến hiện tại bị người khinh chê, cho đến đâu bị đau, liền hết, không phải cho là do thọ trì kinh, chiêu cảm lấy quả báo bị người khinh chê. Nhân đấy lại sinh nghi vấn: Nếu kinh này có uy lực lớn có thể chuyển đổi nghiệp nặng thành nhẹ, tội liền tiêu diệt. Đã có uy lực như thế, vì sao không thể khiến nghiệp tạo tội vĩnh viễn chấm dứt, mà chỉ khiến thọ quả báo nhẹ.

Đáp lại ý làm rõ kinh này uy lực thật sự chẳng phải không thể khiến nghiệp tạo tội kia hoàn toàn trừ diệt, chỉ vì chúng sinh hành ác, không tin cũng có nghiệp báo thiện ác rõ ràng, không sai. Cho nên chỉ khiến thọ báo nhẹ, không hoàn toàn dứt hẳn.

8. Luận gọi là: “Lại thường mau chứng pháp”. Từ câu: “Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Như Lai nhớ lại về quá khứ vô lượng A tăng kỳ kiếp... cho đến: “là chỗ không thể kể hết”: Một đoạn kinh này nêu rõ đức Như Lai Thích Ca tự dẫn ra về thời xa xưa, lần đầu nơi trú xứ của đức Phật Nhiên Đăng trở về trước, lúc chưa nhập Tập chủng tánh. “Đã cúng dường tám mươi bốn ức na do tha Phật, luôn thân cận từng ấy chư Phật, cúng dường bốn sự nghe nhận pháp thù thắng, ba nghiệp được lợi ích, hoàn toàn không bỏ sót vị nào” : là cố đối chiếu (so sánh) cũng không bằng công đức thọ trì kinh, ở đời sau cùng, trăm ngàn vạn phần, chẳng thể sánh bằng. Do vậy không thể mau chứng đắc quả vị Phật.

Vì có ba nghĩa nên vì thế mà không bằng: Một là: Do Như Lai ở đời tu hành cúng dường, không cho đó là khó. Hai là: Công đức của việc thực hành cúng dường là tâm chấp giữ tướng. Ba là: Do hành chấp giữ tướng ấy nên đã không thể chiêu cảm ngay quả vị Bồ-đề, mà chỉ có tạo nhân xa. Vì ba nghĩa ấy, nên không thể mau chóng chứng đắc đạo quả Vô thượng Bồ-đề, không bằng phước đức của việc thọ trì kinh.

9. Luận gọi là : “Thành vô mọi uy lực, được quả lớn vi diệu”.

Nếu làm thành mười chương môn thì hai câu này được phân làm hai.

Từ câu: Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Nếu thiện nam, thiện nữ, vào đời sau cuối có thọ trì, tu hành kinh này, công đức đạt được nếu như Ta nói một cách đầy đủ, thì hoặc có người nghe, tâm họ sẽ cuồng loạn v.v... Từ đây trở xuống, gồm hai đoạn kinh, nêu rõ nhân duyên thọ trì kinh có thể đạt được hai thứ quả báo thế gian và xuất thế gian.

Văn nơi kinh làm rõ công đức của việc thọ trì kinh, không phải chỉ chính thức chiêu cảm lấy quả vị Phật, mà cũng gồm luôn việc đạt được quả báo thế gian làm vua cõi người, Trời, đầy đủ năm Dục.

“Nếu Như Lai nói một cách đầy đủ, hoặc có người nghe, tâm họ sẽ cuồng loạn, nghi ngờ, không tin”: Tức nếu Như Lai nói đầy đủ về việc thọ trì kinh, đạt được hai thứ quả báo thế gian, xuất thế gian, chúng sinh nghe tức nghi hoặc, nên chỉ nói chỗ đạt được công đức xuất thế gian không thể nghĩ bàn, không nói đến quả báo thế gian.

Trên nêu rõ về hành theo hạnh chấp giữ tướng, chỉ đạt được quả báo nơi ba cõi. Còn thọ trì kinh này chính là đạt được pháp thân Vô vi là quả tột bậc. Ở đây lại nói đạt được hai thứ quả báo thế gian, xuất thế gian. Lời này do đâu trước sau mâu thuẫn, không định? Nếu đạt được pháp thân Vô vi, thì chẳng thể lại đạt được quả báo thế gian làm vua nơi cõi Trời, người. Còn nếu đạt được quả báo làm vua cõi Trời, người,

thì không thể lại đạt được quả pháp thân Vô vi. Vì người đời hiện xem ngôi vị vinh hoa, tình chú trọng nơi quả báo ngôi vua, ở đấy chấp giữ, nên dùng công đức của việc thọ trì kinh để cầu quả báo thế gian, không cầu quả vị Phật, do đó tâm cuồng loạn. Tâm đã rối loạn thì do dự không tin, không biết việc thọ trì kinh này là quyết định có thể đạt được quả vị Phật, hay là không đạt được. Do dự như vậy nên gọi là nghi ngờ.

Tâm nghi ấy mê lầm nơi lý, lại khởi phiền não, nên gọi là Hoặc. Nhưng ở trên nói, dựa nơi kinh này, hành bố thí Ba-la-mật vô tướng v.v, có thể đạt được pháp thân Vô vi, không nói đạt quả báo thế gian. Nay, ở đây, vì sao nói thọ trì kinh này đạt được hai thứ quả báo thế gian xuất thế gian...? Tức biện minh việc thọ trì kinh này, thật sự từ xa là đạt được quả báo vi diệu lớn lao là pháp thân Vô vi. Sở dĩ có được quả báo thế gian như làm vua v.v, là do hành giả tu tập chưa viên mãn, chưa thành Phật, trong khoảng thời gian tự nhiên đạt được quả báo phụ ở cõi Trời, người. Như người gieo trồng lúa, chỉ cầu quả thật, không mong các thứ cỏ mà tự nhiên có được. Bồ-tát tuy thọ nhận quả báo ngôi vua nơi thế gian, nhưng không nhiễm đắm. Không nên cho quả này đồng nơi quả thật đạt được nơi thế gian chấp giữ tướng.

“Luận rằng: Lại thành tựu nghiệp gì để tu hành? Là Luận chủ nhắc lại câu thứ ba trong kệ gốc nơi phần đầu Luận, nói về ba thứ tu hành của đoạn thứ tám. Hiển bày về nghiệp tu hành kia”, là sinh khởi phần nói về lợi ích này. Nêu rõ một đoạn kinh ấy, sở dĩ văn kinh ở đây mà chương môn ở trên, là trước nói rõ ba thứ văn tuệ, là sự tu hành kia. Nay biện minh đạt được nhiều thứ lợi ích nơi Tư tuệ, Tu tuệ, cũng là do tu hành. Do nghĩa của ba tuệ cùng tương quan nhau. Hơn nữa tu hành là gọi chung, nghĩa có sự liên hệ. Vì thế chương môn ở trên, còn kinh giải thích thì ở đây. Do phần kinh này giải thích mới làm sáng tỏ đầy đủ nghĩa của sự tu hành, nên gọi là: “Hiển bày về nghiệp tu hành kia”.

Một đoạn kinh này, Luận dùng ba bài kệ, làm chín thứ chương môn, hoặc mười chương môn để giải thích.

Kệ thứ nhất giải thích bốn chương môn trước. Kệ thứ hai giải thích bốn chương môn giữa. Kệ thứ ba, hai câu trên giải thích một chương môn sau, cũng có thể phân làm hai chương môn để giải thích. Hai câu sau cùng của kệ thứ ba là tóm kết chung cả ba kệ, khuyên người nhận biết.

“Chẳng phải cảnh giới khác”: là giải thích đoạn kinh thứ nhất, nêu rõ: Diệu lý của kinh này sâu xa, chẳng phải là tâm ý thức lượng xét của Văn, Tư, Tu tuệ ở hàng phàm phu, Nhị thừa. Nên kệ nói: “chẳng

phải cảnh giới khác”.

“Chỉ dựa đại nhân nói”: là giải thích đoạn kinh thứ hai. Biện minh diệu lý của kinh đã sâu xa, nên hàng căn trí nhỏ không thể lãnh hội nổi, do đó, chỉ vì hàng Bồ-tát đại nhân mà nêu giảng. Tuy nhiên, Như Lai không phải chỉ có thể vì hàng Bồ-tát mà nêu giảng, không vì hàng Tiểu thừa giảng nói, song vì Bồ-tát căn cơ lớn, do vậy mà nêu giảng. Còn hàng Tiểu thừa căn trí nhỏ, tâm hẹp, không thể lãnh hội điều lớn lao, nên không vì họ mà giảng nói. Chứ chẳng phải là tình không bình đẳng, xem thường hàng Nhị thừa, mà không thuyết giảng. Như mặt Trời mới xuất hiện, ánh sáng soi chiếu nơi núi cao, sau mới tỏa chiếu nơi thấp, chẳng phải là mặt trời có tâm cao thấp như thế.

“Và ít nghe, tin pháp”: Đây là giải thích đoạn kinh thứ ba, nêu rõ kinh này, ít có người tin, khó đạt được. Trong kinh lại không có văn riêng để có thể giải thích. Tức chỉ có nói người, pháp trong hai đoạn kinh trước. Người là Năng tín và Pháp là sở tín.

“Ít nghe”: Tức là nói rõ hàng phàm phu, Nhị thừa không nghe kinh này, cho dù nghe cũng không thể tin tưởng. Chỉ là Bồ-tát thì mới có thể nghe, tin. Người tin khó được, nên kệ viết: “Và ít nghe tin pháp”.

“Đầy đủ cõi vô thượng”: là giải thích đoạn kinh thứ tư. Nêu rõ về nhân duyên thọ trì kinh, có thể hiển bày đầy đủ thể tánh của pháp thân Vô vi. Biện minh về thể tánh đầy đủ ấy có hai: Một là mười Địa Bồ-tát với thể tánh đầy đủ. Hai là hiển bày quả đầu của Như Lai gồm đủ diệu dụng hiện có, với thể tánh đầy đủ.

“Thọ trì pháp chân, diệu”: là giải thích đoạn kinh thứ năm. Nếu thọ trì kinh này, không thể dùng sự giảng giải để lãnh hội lý, được lý quên sự giảng giải kia, không gọi là thọ trì pháp chân, diệu. Nếu thọ trì kinh này, có thể quên sự giảng giải để lãnh hội diệu chỉ, thông tỏ pháp thân Vô vi, mới gọi là “Thọ trì pháp chân, diệu”. Làm rõ người thọ trì kinh, tức là gánh vác, thực hành theo pháp thân chân diệu của Như Lai.

“Tôn trọng thân được phước”: là giải thích đoạn kinh thứ sáu, biện minh chẳng phải chỉ thọ trì kinh đạt được nhiều công đức, mà kính trọng nơi chốn thuyết giảng kinh này, tạo lập sự cúng dường rộng khắp, cũng đạt được nhiều phước đức. Do nơi chốn ấy nêu giảng kinh Kim Cương Bát-nhã này làm rõ về pháp thân Vô vi nên cúng dường nơi chốn ấy, tức là cúng dường pháp thân. Cho nên nói là: “Tôn trọng”.

“Thân được phước”: là nói người cúng dường, thân đạt được hai thứ quả báo thế gian xuất thế gian.

“Cùng xa lia các chướng”: là giải thích đoạn kinh thứ bảy . Do uy lực của công đức thọ trì kinh, khiến cho nghiệp tạo tội nơi ba đường ác chuyển đổi, đời hiện tại chỉ thọ báo nhẹ, tức được tiêu diệt, cũng lia trí chướng và phiền não chướng.

“Có thể mau chứng pháp”: là giải thích đoạn kinh thứ tám, làm rõ: Phật tự nêu dẫn sự việc thời quá khứ tuy cúng dường chư Phật nhưng vào lúc ấy mang tâm chấp giữ tướng, không thể mau chóng chứng đắc đạo quả Bồ-đề. Nếu người có thể thọ trì kinh này, không mong chờ quả báo hữu vi nơi ba cõi, thì có thể mau chóng chứng đắc pháp Vô thượng Bồ-đề.

“Thành tựu mọi uy lực”: là giải thích đoạn kinh thứ chín, nêu rõ công đức của việc thọ trì kinh, có thể đạt được quả báo là ngôi vua nơi cõi Trời, người ở thế gian, với vô số uy lực.

“Đạt quả lớn, vi diệu”: Hai câu ấy là giải thích phần trong kinh: Pháp môn này là không thể nghĩ bàn, quả báo cũng không thể nghĩ bàn. Ở đây nêu rõ, chẳng phải chỉ gần gũi đạt được quả báo thế gian với vô số uy lực, mà còn xe đến chiêu cảm quả xuất thế gian hết sức lớn lao vi diệu.

“Ba bài kệ ấy nêu bày những nghĩa gì”? là Luận chủ sắp dùng văn xuôi để giải thích chín chương môn trong kệ. Câu hỏi này làm sự chuyển tiếp.

“Có không thể nghĩ bàn...” đến: “Không chung với Thanh văn”: là giải thích câu đầu trong kệ.

“Vì chúng sinh an trụ nơi đệ nhất Đại thừa ...” cho đến: Tu hành hơn hẳn: là giải thích câu thứ hai nơi kệ.

“Do tin nơi Tiểu thừa, thì không thể nghe kinh này”, đến: “ít nghe mà có thể tin pháp”: là giải thích câu thứ ba nơi kệ, cùng giải thích ba chương môn xong.

Từ câu: “Như kinh” tiếp xuống: là nêu chung về phần kinh nối tiếp để tóm kết.

“Ít nghe”, nghĩa là câu văn “không thể nghĩ bàn v.v”: Hai chương môn trước có văn, tức hai chương môn này nơi kinh. Ở trên, tạo ra chương môn thứ ba, nơi kinh không có văn riêng, e người đọc không biết nên trở lại chỉ rõ về chương môn trên, tức là câu văn “không thể nghĩ bàn v.v...”

Từ câu: “Đạt được phước đức không thể nghĩ bàn v.v...” đến: “Vô lượng nhóm công đức”: là giải thích câu thứ tư nơi kệ, nêu dẫn kinh để tóm kết.



Phần tiếp sau giải thích năm chương môn trong hai kệ, mỗi mỗi đều dẫn tóm tắt kinh để giải thích, trở lại dẫn rộng kinh. Dựa nơi Luận có thể nhận biết.

“Bấy giờ, Tôn giả Tu Bồ-đề bạch Phật”: Thế nào là Bồ-tát phát tâm Bồ-đề? Làm thế nào để hàng phục tâm ấy v.v... tiếp xuống: Gồm có mười sáu đoạn văn kinh. Đây là Phần thứ mười gọi là Phần đoạn trừ nghi trong đoạn lớn.

Ở đây sở dĩ gọi là “đoạn trừ nghi”: Phần trên, từ đoạn thứ ba trở đi, đã biện giải rộng về đoạn trừ nghi, vì sao không mang tên là đoạn trừ nghi, chỉ riêng đoạn này được mang tên ấy?

Rõ ràng là chúng sinh nghiêng ngã, hoặc tâm chấp trước, phần nhiều nghe Như Lai nói pháp, nơi một pháp nêu trên thì khởi đủ thứ nghi vấn. Từ đoạn thứ ba trở đi đến đoạn thứ chín, theo một vòng thuyết pháp, nơi bốn pháp kể trên: Bồ-tát chúng sinh, chư Phật, cõi tịnh, thứ lớp đầu cuối đều đoạn trừ nghi. Tuy nhiên, đều gắn liền với chỗ biện minh, sự, nghĩa không đồng, tên chữ biệt lập, dù đều là đoạn trừ nghi, nhưng không gọi là phần đoạn nghi. Từ đây trở xuống, trở lại nêu ra phần kinh trên, văn tóm lược giống nhau, nhưng nghi vấn có khác, ý đáp lại cũng khác. Cho nên, được mang tên là phần đoạn trừ nghi.

Do thứ lớp nào phát khởi? Trong phần thứ mười này nhằm giải thích chỗ chưa đoạn trừ nghi ở trên, nên thứ lớp lại nêu dẫn bảy đoạn kinh trước để giải thích các nghi. Do đó, tiếp theo là biện minh về phần đoạn trừ nghi ấy nơi kinh.

“Bấy giờ, Tôn giả Tu Bồ-đề bạch Phật...” đến: tức chẳng phải là Bồ-tát’: là nhắc lại phần văn kinh thứ ba, gọi là phần trụ ở trước. Về nghĩa của trụ, trước đã giải thích rộng.

Sở dĩ nêu ra lần nữa: là căn cứ nơi văn ấy, ở trên có nghi vấn chưa dứt hết. Vì muốn dùng đoạn văn sau: “Vì sao? Nay Tôn giả Tu Bồ-đề! Vì thật sự không có pháp nào gọi là Bồ-tát” để giải thích nghi trên, nên được nêu dẫn chung.

Ở đây nói “vì sao”? Do vấn nạn nêu: Trong đoạn kinh thứ ba ở trên đã nêu rõ ba thứ tu hành ấy, vì sao ở đây lại biện minh nữa? Có gì hơn? Vì vậy giải thích: “Thật sự không có pháp nào gọi là Bồ-tát phát tâm tam Bồ-đề”, làm rõ, đối với ba thứ tu hành ở trước, chỗ nghi trên chưa dứt trừ, nên dùng câu: “Thật sự không có pháp nào gọi là Bồ-tát” để giải thích nghi vấn. Do đó, nên lại dẫn ra. ý của nghi nêu: Vì sao, nơi đoạn thứ ba ở trên đã biện minh Bồ-tát chứng đắc Địa thứ nhất, đạt hai thứ vô sinh vô ngã, thông tỏ về kiến đạo, đầy đủ bốn thứ tâm sâu

xa, vĩnh viễn đoạn trừ bốn trụ vô minh tập khí phẩm thô nơi ba cõi, lia bỏ năm thứ sợ hãi, an trụ nơi Địa thứ nhất, ở trong lý bình đẳng, không thấy kia là chúng sinh, ta là Bồ-tát, hiện hữu nơi diệu lý ấy, điều phục tâm mình. Lại đạt được hai địa trở lên, thông tỏ về tu đạo. Do sự thông tỏ này nên hiện tại ta có thể gồm đủ bốn thứ tâm sâu xa, trụ nơi Địa thứ nhất. Ta có thể không chấp trước nơi ba sự để tu tập. Ta có thể không thấy ba sự hàng phục tâm mình. Ta có thể đoạn trừ phiền não, có thể giáo hóa mọi người. Có tâm phân biệt ấy, nên có người nêu nghi vấn: Nếu Bồ-tát chứng kiến đạo, tu tập thông tỏ về vô ngã, vì sao còn nói: Ta có thể chứng lý bình đẳng, không thấy chúng sinh khác với Bồ-tát, cho đến Ta có thể tu hành v.v... Đã tự đạt được sự thông tỏ về vô ngã, nay nói không còn thấy, thì là ai không thấy? Bồ-tát nói ta có thể không thấy. Tức vấn nạn ai là Bồ-tát? ai là Ta? Mà Bồ-tát nói Ta có thể không thấy v.v.? Như thế, người nghi trở lại cho, tức chúng sinh năm ấm là Bồ-tát thì không có Bồ-tát riêng. Nếu chúng sinh năm ấm chẳng phải là Bồ-tát, vậy do đâu Bồ-tát tự nói là Ta có thể... Theo đấy mà xét nên biết, tức chúng sinh năm ấm là Bồ-tát thật.

Vì nhằm dứt trừ nghi vấn ấy, nên nói: Thật sự không có pháp nào gọi là Bồ-tát phát tâm cầu đạo quả Vô thượng Bồ-đề.

Nay nêu rõ thật không có pháp gọi là Bồ-tát phát tâm tam Bồ-đề: Vì danh tự là giả danh, thể của chúng sinh là hư vọng, không thật. Năm ấm do nhân duyên nên sinh diệt, mà thể của pháp xưa nay là vắng lặng. Ở trong pháp hữu vi của chúng sinh năm ấm, không có một pháp nào là thật có thể gọi là Bồ-tát.

Nếu chúng sinh năm ấm, trong ấy không có một pháp nào là thật, gọi là Bồ-tát: vậy vì sao lại nói Ta là Bồ-tát?

Nhưng nay nói: Ta là Bồ-tát, Ta có thể thấy đạo, tu đạo, Ta có thể hành trì v.v, chẳng phải nói Bồ-tát đạt được Địa thứ nhất rồi, cũng vẫn còn là chúng sinh năm ấm, lấy đó làm ngã, có các Hoặc thô như thân kiên v.v chưa dứt hết.

Sở dĩ hầy còn nói “ta có thể”? ...: là làm rõ hai thứ Bồ-tát kiến đạo, tu đạo, tuy hiện thấy chân tánh, đoạn trừ bốn trụ phiền não bất thiện v.v cùng một phẩm Hoặc thô, mà vẫn còn có phiền não căn bản và Hoặc vi tế của vô minh trụ địa. Đối với thiện pháp, còn có tâm phân biệt nhỏ chưa đoạn trừ hết, còn có Hoặc của công dụng này. Ở bảy Địa trở lại tuy không lo ngại lớn, nhưng làm chướng ngại cho sự tỏ ngộ đạo chẳng trụ, vô công dụng của Địa thứ tám trở lên. Nhân đoạn trừ nghi này, khuyên các Bồ-tát gắng sức loại bỏ tâm phân biệt về ngã hiện còn, nên

nói: Thật không có pháp nào gọi là Bồ-tát phát tâm tam Bồ-đề. Đây tức là lối giải đáp kín đáo, chẳng phải là đáp chính. Nếu muốn đáp chính, cũng phải đổi lại vấn nạn. Nghĩa là phải hỏi; nếu khởi phân biệt như thế thì chẳng phải là Bồ-tát chân thật. Thế nào là Bồ-tát chân thật? Tương ứng đáp: Có Bồ-tát chân thật, tức chính là đạt Nhẫn vô sinh, lãnh hội về hai thứ vô ngã. Đó là Bồ-tát chân thật.

Nhưng không đáp chính: là do nêu dẫn để giải thích phần kinh thứ tư ở dưới, chỉ do cách diễn đạt về nghĩa ấy chưa xong, nên kết hợp giải đáp.

Một đoạn kinh này, Luận dùng một kệ để giải thích.

“Nơi nội tâm tu hành, là Bồ-tát còn ngã”: Từ Địa thứ nhất trở lên, bảy địa trở lại, Bồ-tát tuy đạt được thắng giải về vô ngã, nhưng nơi nội tâm, khi tu tập, tự cho Ta là Bồ-tát, Ta có thể không thấy ba sự. Có phân biệt như vậy, tức là vô minh căn bản, là Hoặc phân biệt trong pháp thiện. Lẽ ra hỏi: Ba thứ tu hành của kiến đạo tu đạo ấy, với thắng giải là thật hay chẳng thật? Cũng nên đáp: là thật. Tiếp theo, vấn nạn: Nếu là thật: thì tự nói Ta có thể tu hành v.v ở đây có trở ngại gì? Tức đáp: “Đây là chướng ngại tâm”. Nêu rõ: Phân biệt như vậy cho Ta có thể tu hành pháp thiện v.v... ấy là Hoặc của công dụng vô minh, chướng ngại cho tâm nơi tám Địa trở lên. Và nên hỏi: Chướng ngại cho tám Địa trở lên, với những tâm nào? Nên câu tiếp sau nói: “Trái nơi đạo không trụ”. Làm rõ: Bảy Địa trở lại, phân biệt về pháp thiện là Hoặc của công dụng, làm chướng ngại thông tỏ về Đạo không trụ và vô công dụng đạo của Địa thứ tám trở lên.

Đây nói là không trụ: là chẳng trụ nơi tâm dụng công, chẳng trụ nơi tâm không dụng công, nên gọi là đạo chẳng trụ.

“Nghĩa này như thế nào?...” cho đến: “hàng phục tâm mình”: là Luận văn xuôi giải thích câu thứ nhất của kệ.

“Bồ-tát sinh khởi phân biệt ấy”: là giải thích câu thứ hai trong kệ.

“Chướng ngại nơi hành Bồ-đề”: là giải thích câu thứ ba nơi kệ.

Phần tiếp sau, cùng dùng ba câu kệ, nêu dẫn kinh để tóm kết.

“Chướng ngại những tâm gì?” Tức nêu câu thứ ba trong kệ để hỏi.

Đáp: Kệ nói: “Trái nơi đạo không trụ”: Đây là dùng câu thứ tư trong kệ để đáp.

“Như kinh” tiếp xuống: là dẫn phần kinh giải thích nghi để tóm kết.

“Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Như Lai, nơi trụ xứ của Phật Nhiên Đăng, có pháp gì được gọi là Bồ-đề chẳng?...”: Đây là đoạn văn kinh thứ hai trong Phần đoạn trừ nghi. Do đâu lại dẫn ra? Là do nghi trước về “Thật không có pháp nào gọi là Bồ-tát, người nghi cho rằng xưa nay không có Bồ-tát, vì sao Như Lai nói: Ta xưa kia, ở chỗ Phật Nhiên Đăng hành hạnh Bồ-tát, được thọ ký đạo quả Bồ-đề. Theo đấy mà xét, nên có Bồ-tát, thế sao bảo là không?”

“Phật hỏi Tôn giả Tu Bồ-đề: Như Lai ở chỗ Phật Nhiên Đăng, có pháp nào được gọi là Bồ-đề chẳng? Tôn giả Tu Bồ-đề hiểu rõ, nên đáp: Như Lai ở nơi Phật Nhiên Đăng, không có pháp nào được gọi là thọ ký đạo quả Bồ-đề”. Nêu rõ, Bồ-tát lúc còn ở trong Tập chủng tánh, nơi trụ xứ của Phật Nhiên Đăng, chỉ dùng ngôn ngữ để thọ ký, chưa có chỗ chứng đắc. Cho nên nói: “Không có pháp nào được gọi là Bồ-đề”, biện minh là chưa được Nhẫn vô sinh chân thật nơi tam Bồ-đề của Địa thứ nhất, nhưng không phải là không có giả danh địa tiên, danh tự Bồ tát, được thọ ký đạo quả Bồ-đề bằng ngôn ngữ.

Nghi vấn trước, ở chỗ nên có Bồ-đề, vì sao nay đáp: Do không chứng đắc Bồ-đề?

Đây gọi là pháp chân như-Sở chứng là Bồ-đề, nêu rõ chúng sinh tu hành chứng Bồ-đề, gọi là Bồ-tát. Do bấy giờ chưa đạt đến Bồ-đề nên làm rõ chẳng phải là thật.

“Phật nói: Đúng vậy! Này Tôn giả Tu Bồ-đề? Như Lai ở nơi chỗ Phật Nhiên Đăng, thật không có pháp nào được gọi là đạo quả Vô thượng Bồ-đề”: Đây là Như Lai ấn khả lời Tôn giả Tu Bồ-đề nói không giả dối, loại trừ các nghi.

“Tu Bồ-đề ! Nếu có pháp gì gọi là Như Lai đạt được Bồ-đề, thì Phật Nhiên Đăng đã không thọ ký cho Như Lai: Ông, vào đời vị lai, sẽ được làm Phật, hiệu là Thích-ca Mâu-ni”: Tức là Như Lai tự nói: Nếu Ta, ở trong Tập chủng tánh, vào thời Phật Nhiên Đăng, đã chứng đắc Địa thứ nhất, với pháp Nhẫn vô sinh, được thọ ký đạo quả Bồ-đề, thì vào thời sau, vô lượng chư Phật, cho đến Bồ-tát nơi Địa thứ nhất Phật Nhiên Đăng v.v... không thọ ký cho Ta về pháp Nhẫn vô sinh. Do thật sự là chưa được thọ ký đạo quả Bồ-đề với Nhẫn vô sinh. Vì thế, về sau, Phật Nhiên Đăng lại thọ ký cho Ta: “Này thiện nam! Vào đời vị lai, ông sẽ thành Phật, hiệu là Thích-ca Mâu-ni”. Đây là biện minh: Chính là do Như Lai, vào thời ấy, thật sự chưa được Địa thứ nhất với pháp Nhẫn vô sinh, để được thọ ký đạo quả Bồ-đề. Làm rõ về thời sau, Phật Nhiên Đăng lại thọ ký cho Như Lai: ông sẽ thành Phật. Lại nữa, lần thứ ba, nơi

trụ xứ của Phật Nhiên Đăng, mới chứng pháp Nhẫn vô sinh đích thật, được thọ ký.

“Vì sao thế”? Ở đây có nghi vấn: Như trên đã nói: Nên có Bồ-đề. Nay vì sao nói: Thật sự không có pháp nào gọi là Như Lai đạt được Bồ-đề? Nếu thật sự không có pháp nào gọi là Như Lai đạt được Bồ-đề, tức hủy báng cho là xưa nay không có Bồ-đề, cũng không có chư Phật chứng đắc Bồ-đề. Như thế là đã không có Bồ-đề để có thể chứng đắc, thì vì sao Bồ-tát trải qua ba đại A tăng kỳ kiếp, tu tập, cầu Bồ-đề?

Tức đáp: “Như Lai, tức thật Chân như”. Ở trên, sớ dĩ nói không có một pháp nào gọi là đạt được Bồ-đề; ấy nêu rõ, bấy giờ chỉ dùng ngôn ngữ để thọ ký, chưa có pháp chứng đắc là thật để được gọi là Bồ-đề, chẳng phải cho là trong lý, xưa nay không có Bồ-đề.

Nay nói “tức là Thật Chân như: Nêu rõ thật có Bồ-đề của pháp thân Vô vi, xưa nay nhất định, thể không đổi, không khác, không có tướng sinh trụ diệt nên gọi: “Tức là Thật Chân như”, chỉ rõ Chân như ấy là pháp thân Vô vi, là thể của Bồ-đề.

Do có thật Bồ-đề, nên biết rõ là cũng có Bồ-tát, lại có tu hành đạt được Phật, sao có thể hủy báng cho là hoàn toàn không có Bồ-đề, cũng không có Bồ-tát tu hành chứng quả thành Phật?

Nhưng nay tuy đáp có thể của Bồ-đề, cũng chưa là chính thức đáp, trong phần dụ về đại thân ở sau, sẽ chính thức đáp riêng. Nhân đây nói: “Như Lai tức là thật Chân như bèn sinh nghi vấn”: Nếu nói Bồ-đề của Chân như là thật có, thì cái có ấy cũng đồng với cái có của muôn tướng hữu vi như sắc v.v... ở thế gian. Vì tâm sinh nghi như thế, nên đáp: “Nếu có người nói: Như Lai đạt được tam Bồ-đề thì người ấy nói không thật”. Đây là làm rõ thể của Bồ-đề pháp thân vì dứt hẳn muôn tướng là diêu hữu nên “có”, chẳng phải là cái có của hữu vi hư vọng. Đâu có thể nghe nói có liên cho là đồng với cái có của muôn tướng hư vọng như sắc v.v... Đã là diêu hữu mà cho là đồng với cái có hư vọng, tức là nói sai, nên nói là: “Nói không thật”.

Phần kinh sau, tức xác nhận vì sao cho Bồ-đề ấy đồng với hữu vi là lời nói không thật kia. Vì thật không có pháp nào gọi là Như Lai đạt được tam Bồ-đề.

Ở đây nên dẫn phần Bồ-tát chứng đắc nêu trên để xác nhận cho nghĩa này.

Trên nói: “Thật không có pháp nào gọi là Bồ-tát: Biện minh chúng sinh năm ấm chẳng phải là Bồ-tát thật.

Nhưng nói: “Trong pháp năm ấm của chúng sinh ấy thật không

có pháp nào gọi là Bồ-tát”, là nói không thật. Nay nói: “Thật không có pháp nào gọi là Như Lai đạt được tam Bồ-đề”, là nêu rõ thể của Bồ-đề không có muôn hình tướng như sắc v.v có thể đạt được. Nhưng nói có chứng đắc Bồ-đề thì cũng là hư vọng. Đây là biện minh về Bồ-tát. Phật cũng như vậy. Do Bồ-tát không thật, nên Bồ-đề cũng không thật. Hoặc có người nghe nói có Bồ-đề, liền cho Bồ-đề đồng với muôn hình tướng hữu vi như sắc v.v có thể đạt được. Cho nên đáp lại là: “Do không chứng đắc Bồ-đề”, tức nêu rõ: Không chứng đắc ấy là vì thể của Bồ-đề không có muôn hình tướng hữu vi, nên không có một pháp nào có thể đạt được. Do vậy, nói: Không chứng đắc Bồ-đề. Chẳng phải cho là, trong lý, không chứng đắc. Đâu có thể đem Bồ-đề không có muôn hình tướng hữu vi có thể đạt được, để vấn nạn về lý cũng khiến cho thành không chứng đắc!

Nhân nơi câu: “Thật không có một pháp nào gọi là Phật đạt được tam Bồ-đề” lại sinh nghi, bài bác: Nếu nói thật không có pháp nào gọi là Phật đạt được tam Bồ-đề, thì trở thành xưa nay không có người chứng đắc Bồ-đề. Đã không có người chứng đắc Bồ-đề thì nên biết cũng không có Bồ-đề để có thể chứng đắc.

Cho nên đáp, Kinh nói chứng đắc: “Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Đạo quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà Như lai ...”: Đây là Phật dẫn Bồ-đề sở đắc của mình để làm sáng tỏ về nghĩa có chứng đắc.

Nói Như Lai chứng đắc: là biện minh Ta đích thân tự tu tập, trải qua ba đại A tăng kỳ kiếp, mười Địa hành trì đầy đủ, chứng đắc Bồ-đề. Sao có thể hủy báng nói xưa nay không có người chứng đắc Bồ-đề.

“Ở trong ấy không thật”: là tóm kết, xác nhận điều nêu trên: “Thật không có pháp nào gọi là Phật đạt được tam Bồ-đề”, làm rõ thể của Bồ-đề không có muôn hình tướng như sắc v.v, nhưng chấp là đồng với muôn tướng hữu vi có thể đạt được. Đắc là không thật.

“Không vọng ngữ”: là tóm kết, xác nhận điều nêu trước: Như Lai chứng đắc đạo quả Vô thượng Bồ-đề, nêu rõ thể của Bồ-đề, tuy không có muôn hình tướng như sắc v.v. có thể đạt được, nhưng không phải là không có thật Bồ-đề của Chân như với muôn đức gồm đủ, là sở chướng của Như Lai. Nên nói: “Không vọng ngữ”. Đây là cùng tóm kết về hai phần văn kinh có chứng đắc, không chứng đắc ở trên.

“Do đó Như Lai nói tất cả pháp đều là pháp Phật”: là xác nhận riêng về điều nêu trên: Vì thế, trong lý của việc chứng đắc đạo quả Vô thượng Bồ-đề, không có nghĩa nói dối chứng đắc. Như Lai giảng nói tất cả pháp của quả đầu gồm muôn đức, đều là pháp diệu hữu của

pháp thân chư Phật. Cũng nên nói: “Vì thế, Như Lai nói tất cả pháp đều chẳng phải là pháp Phật”, biện minh tất cả pháp hữu vi muôn hình tướng như sắc v. v... đều chẳng phải là tất cả pháp của quả đầu gồm đủ muôn đức.

Do không nêu bày như thế, nên đại chúng, nhân Như Lai nói “tất cả pháp đều là pháp Phật”, lại sinh nghi: Nếu nói tất cả pháp đều là pháp Phật, thì tất cả kia gọi là lẫn lộn: Có tất cả của hữu vi, có tất cả của Vô vi, hai thứ tất cả ấy đều là pháp Phật chăng? Nếu đều là pháp Phật, thì sao có thể như trên nói: Bồ-đề của pháp thân không có muôn hình tướng có thể đạt được, trong pháp Vô vi của Chân như thật có Bồ-đề? Cho nên kinh đáp, nói: “Gọi là tất cả pháp, tất cả pháp ấy tức chẳng phải là tất cả pháp”. Như vậy, tất cả pháp trước: là tất cả pháp hữu vi. Tất cả pháp sau: là tất cả pháp Vô vi.

“Tức chẳng phải là tất cả pháp”: Nêu rõ tất cả pháp hữu vi trước chẳng phải là tất cả pháp Vô vi. Cũng có thể nói: Tất cả pháp Vô vi tức chẳng phải là tất cả pháp hữu vi.

“Vì thế gọi là tất cả pháp”: Câu này cùng tóm kết về hai thứ tất cả pháp: Vì thế gọi là tất cả pháp hữu vi. Vì thế gọi là tất cả pháp Vô vi. Tuy tất cả, về tên gọi là đồng, nhưng tất cả pháp hữu vi, thể là hư vọng, nên chẳng phải là Bồ-đề. Tất cả pháp Vô vi, thể là chân thật, nên là Bồ-đề. Không thể do tất cả, về tên gọi là đồng, liền cho tất cả hữu vi cũng là tất cả pháp Phật với quả đầu gồm đủ muôn đức.

“Luận rằng: Ở đây có nghi vấn”, tiếp xuống: Tức Luận chủ trước phát khởi ý nghi, tiếp theo nêu dẫn kinh. Tóm kết làm hai kệ để giải thích một đoạn kinh này.

Kệ thứ nhất giải thích phần trong kinh: “Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào?...” cho đến: không thật không vọng ngữ”.

“Do thời sau thọ ký”: Đây là trở lại giải thích phần kinh nói về đoạn trừ nghi ở trước. Nghi nêu không khác ở trên. Nếu là đáp chính, nên nói: Thật sự không có pháp nào gọi là chứng đắc Bồ-đề: Nêu rõ Như Lai, khi ở chỗ Phật Nhiên Đăng chưa có chứng đắc, nên nói là: Không có pháp nào gọi là chứng đắc Bồ-đề. Đã không có Bồ-đề sở chứng thì xác nhận: Cũng không có Bồ-tát thật chứng đắc.

Nói có Bồ-tát thì phải nếu hiện đạt được pháp Nhẫn vô sinh, thông tỏ đạo xuất thế gian, mới gọi là Bồ-tát chân thật. Nay kệ chỉ đáp, nói: “Do thời sau thọ ký” thì trong nghĩa đã biết là thật có Bồ-tát.

Nếu không có Bồ-tát: thì sao có thể nói: Thời sau thọ ký?

Sở dĩ ở đây không đáp chính: là do cách diễn đạt của nghĩa ấy

chưa hết, còn liên hệ nơi phần sau, nên trong văn kinh ở sau có sự giải thích chính. ở đây, nhân “thời sau thọ ký” để làm rõ về nghĩa: có Bồ tát.

“Nhiên Đăng Hành chẳng hơn”: Tức Như Lai, vào thời gian trước Phật Nhiên Đăng trước còn ở trong Tập chủng tánh, chưa đạt được pháp Nhẫn vô sinh của Địa thứ nhất, là hành bậc nhất, trên hết. Cho nên nói: “Nhiên Đăng Hành chẳng hơn”. Câu trên nói: “Do thời sau thọ ký”: Tức trong tánh địa ở sau, Phật Nhiên Đăng thứ hai bước đầu thọ ký về Nhẫn vô sinh địa thứ nhất, đến Địa thứ tám. Sau khi gồm đủ ba mươi tâm, lại có Phật Nhiên Đăng thứ ba thọ ký Nhẫn vô sinh cho Như Lai, là “Thời sau thọ ký”. Đây tức là lúc trước Địa thứ nhất, chưa đạt Đạo chủng, Phật Nhiên Đăng ấy đã thọ ký cho Như Lai. Theo đấy mà xét, nên biết, nơi Phật Nhiên Đăng trước, chưa chứng vô sinh nơi tam Bồ-đề chỉ hiện nói là thọ ký.

Hai câu kệ trên đây giải thích phần kinh trước: “Này thiện nam? ông vào đời vị lai, sẽ thành Phật hiệu là Thích-ca Mâu-ni”.

“Bồ-đề, kia tu hành...”: Trong kinh, trước nói chúng sinh năm ấm chẳng phải là Bồ tát. Sau nói; các pháp hữu vi như sắc v.v chẳng phải là Bồ-đề. Dựa vào đấy để tạo kệ, nên nói: “Kia hành cùng Bồ-đề”. Mà nói: Bồ-đề kia tu hành...” nêu rõ, người chứng đắc Bồ-đề là Bồ-tát thật. Đã chưa chứng Bồ-đề, nên biết cũng không có Bồ-tát có thể chứng đắc. Nghĩa chẳng thật đồng hỗ trợ để cùng thành.

Lại có một cách giải thích: Lẽ ra nói: Kia hành tùy Bồ-đề. Song dựa vào cách làm kệ của Luận Xiển Đà nói, dùng từ nối kết hợp ý trên dưới. Đây là nêu rõ về Bồ-tát. Phật cũng như vậy.

Cho nên câu sau nói: “Tướng hữu vi không thật”. Đây là biện minh: Do chúng sinh năm ấm là pháp hữu vi có muôn tướng mà chứng đắc Bồ-đề của Bồ-tát: Đấy là hư vọng. Cho nên, gọi là “không thật”. Vì sao không thật? Là do chấp tướng hữu vi là thật.

Hai câu sau đây giải thích phần kinh: Từ câu “vì sao thế?” Tiếp xuống. Giải thích này đã nêu thẳng Bồ-đề của Bồ-tát là chẳng thể dùng tướng hữu vi để đạt được, nhưng chưa làm rõ nghĩa trong pháp Vô vi có Bồ-tát thật tu hành và Bồ-đề có thể chứng đắc. Nơi nghĩa ấy, nên tạo ra nghĩa chung thứ hai, nói: “Bồ-đề kia tu hành...”, là tướng Vô vi chân thật. Do chánh kệ có giới hạn, nên lại tạo ra kệ thứ hai.

Tuy tạo kệ thứ hai, nhưng do kinh chưa nêu rõ có Bồ-tát thật, chỉ nêu rõ là có Bồ-đề thật.

“Nghĩa này như thế nào?... đến”: Không có một pháp nào để



chứng đắc Bồ-đề: Đây là Luận văn xuôi tiếp theo giải thích câu thứ hai trong kệ.

“Nếu Như Lai ở chỗ đức Phật kia, đã chứng đắc Bồ-đề, thì vào thời sau, chư Phật không thọ ký cho Như Lai”: Đây là giải thích câu thứ nhất trong kệ.

“Do đó, Như Lai vào lúc ấy, hành trì chưa thành Phật”: là trở lại dùng câu trên để tóm kết về câu thứ hai ở sau. Trong đó, nên giải thích câu trên, vì sao lại giải thích câu thứ hai trước?: Chỉ vì chỗ giải thích câu sau thì văn kinh ở nơi trước. Phần Luận văn xuôi dựa vào thứ lớp của kinh, nên giải thích câu thứ hai trước.

“Kệ nói”, tiếp xuống: là giải thích xong, cùng dẫn nửa kệ trên để tóm kết.

“Nếu không có Bồ-đề tức không có chư Phật, Như Lai”: là trước nêu ra ý nghi vấn bài bác.

“Như kinh v.v”: Tức nêu chỗ kinh giải thích nghi để tóm kết, sau đây dùng Luận để giải thích kinh.

“Nếu có người nói”: tiếp xuống: là trước dẫn kinh tạo câu hỏi, rồi dùng câu thứ ba trong kệ, nêu ra để giải đáp.

“Nghĩa này như thế nào”? là kệ này nói: “Bồ-đề, kia tu hành ...” thì nghĩa ấy là thế nào?

“Bồ-tát kia tu hành ...”: là nêu rõ trong phần kinh trước kia, Bồ-tát phát tâm Bồ-đề, hành trì, giải thích phần “kia hành” trong kệ.

Như vậy, Như Lai, cho đến: Đây cũng là hư vọng: là nêu rõ trong phần kinh này, nếu người nói Như Lai chứng đắc Bồ-đề là nói không thật, để giải thích từ Bồ-đề nơi kệ.

“Cho nên nói Bồ-đề, kia tu hành ...”: là câu tóm kết.

Nếu có người cho chúng sinh năm ấm là pháp hữu vi như sắc v.v là Bồ-đề của Bồ-tát: thì đây là không thật, nên nói là “đẳng”...

“Nếu có người như thế hủy báng nói: Như Lai không chứng đắc Bồ-đề”: Đây là nêu ra ý nghi vấn hủy báng.

“Nhằm đoạn trừ nghi vấn ấy, như kinh” tiếp xuống: là giải thích dẫn phần kinh nói về nghi để tóm kết.

“Nghĩa này như thế nào”: là đặt ra câu hỏi. Trước nói: Thật không có pháp nào gọi là Như Lai đạt được Bồ-đề. Ở đây lại nói: Như Lai chứng đắc đạo quả Vô thượng Bồ-đề. Lời ấy tương phản vậy về nghĩa như thế nào? Tức giải thích: “Do Như Lai chứng đắc Bồ-đề kia”. Câu này giải thích phần kinh sau: Như Lai chứng đắc tam Bồ-đề, nêu rõ theo lý mà nói. Như Lai thật sự tu hành chứng đắc Bồ-đề. Nếu Như Lai thật

sự chứng đắc Bồ-đề, thì vì sao trước nói: Không chứng đắc? Cho nên nêu dẫn “kệ giải thích, nói: “Tướng hữu vi không thật”. Câu này giải thích phần kinh ở trước: Như Lai không chứng đắc tam Bồ-đề”.

“Tướng hữu vi: là tướng của năm ấm”: là nêu ra tên gọi của tướng hữu vi trong kệ.

“Pháp Bồ-đề kia không có tướng như sắc v.v: là nêu rõ thể của Bồ-đề không có tướng của năm ấm như sắc v.v có thể đạt được. Cho nên nói là: “Tướng hữu vi không thật”.

“Đây lại như thế nào”? hỏi là hai câu sau của kệ trước mới giải thích phần trong kinh: Bồ-đề không có muôn hình tướng như sắc v.v nên không thể thủ đắc. Và nếu cho Bồ-đề đồng với tướng như sắc v.v: Thì đấy tức không thật. Nhưng vẫn chưa giải thích là thật có Bồ-đề của Chân như, cũng chưa giải thích có người chứng đắc Bồ-đề nơi văn kinh. Nay sắp tạo kệ thứ hai để giải thích nghĩa ấy, nên trước đặt ra nghi vấn để chuyển tiếp, nói: Nếu bảo Bồ-đề không có hình tướng như sắc v.v: Kinh nói: Nói Như Lai tức là thật Chân như. Lại nói: Như Lai chứng đắc đạo quả Vô thượng Bồ-đề, nghĩa ấy là thế nào. Cho nên dùng kệ để đáp: “Kia tức tướng phi tướng”.

Kệ thứ hai này giải thích phần trong kinh: “Vì thế Như Lai nói tất cả pháp đều là pháp Phật”.

“Kia tức tướng phi tướng”: Kia: tức nơi Bồ-đề của pháp thân kia, chẳng phải là tướng của muôn pháp hữu vi như sắc v.v.

Như vậy không có tướng; tức là pháp thân Vô vi, là tướng gồm muôn đức quyết định.

“Do không nói hư dối”: là nêu rõ, Bồ-đề của pháp thân được nói đó, tuy không có muôn tướng của hữu vi, nhưng không phải là không có tướng của muôn đức Vô vi nơi Chân như.

Kinh nói: Như Lai chứng đắc đạo quả Vô thượng Bồ-đề: Chẳng phải là nói dối, nên kệ viết: “Do không nói hư dối”. Lại hỏi: Do đâu không nói dối? Do đó câu thứ ba tiếp sau nói: “Pháp ấy, pháp chư Phật”.

“Pháp ấy”: là tất cả pháp Vô vi.

“Pháp chư Phật”: Tức quả đầu của Phật chứng đắc, là tất cả pháp tướng của pháp thân Vô vi gồm đủ muôn đức.

Cho nên câu thứ tư nói: “Tất cả tướng tự thể”, nêu rõ muôn đức ấy là tướng tự thể của pháp thân Chân như đích thật, chẳng phải do muôn tướng hữu vi tạo thành.

“Nghĩa này như thế nào”, tiếp xuống đến “do không nói hư dối”:

là Luận văn xuôi giải thích câu đầu nơi kệ xong, dùng chung nửa kệ trên dẫn ra để tóm kết.

“Vì thế, Như Lai nói tất cả pháp đều là Phật, như vậy v.v...”: là đưa ra chỗ tóm kết làm câu hỏi: Như Lai nói tất cả pháp đều là pháp Phật. “Nghĩa ấy như thế nào”?

Tức đáp: “Do Như Lai chứng đắc pháp như vậy”. Biện minh, Như Lai đích thật tự mình tu tập, chứng đắc quả đầu như vậy gồm đủ muôn đức nơi tất cả pháp. Cho nên, lại dùng nửa kệ sau, dẫn ra để tóm kết chỗ giải thích xong, sau đấy, trước giải thích câu thứ tư, sau giải thích câu thứ ba.

“Tướng như sắc v.v của xứ kia, không trụ”: là nêu rõ Bồ-đề gồm đủ muôn đức nơi tất cả pháp.

Sở dĩ chỉ dùng Chân như làm thể, không dùng sắc v.v làm thể: ấy là vì thể của Bồ-đề là Vô vi Chân như, nên chỉ giữ vững muôn đức nơi tất cả pháp, chẳng giữ lấy tất cả pháp như sắc v.v... Cho nên dùng Chân như làm thể.

“Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Ví như có người thân tướng to lớn v.v...”: Đây là đoạn văn kinh thứ ba trong Phần đoạn trừ nghi. Dụ trước nêu rõ về Phật Báo thân, nay biện minh về Phật pháp thân. Trên đã giải thích rộng về pháp thân không có muôn hình tướng mà là diệu hữu. Lại tiếp theo, hai câu trong phần kinh trước đã biện minh Bồ-đề của pháp thân gồm đủ muôn đức viên mãn, nên có Bồ-đề có thể chứng đắc.

Nhưng kẻ nghi vẫn còn cho là hoàn toàn không có pháp thân. Vì sao như thế? Nếu pháp thân gồm đủ muôn đức viên mãn, tức có muôn tướng có thể thấy. Hoặc không có muôn tướng có thể thấy; tức nên cho hoàn toàn không có pháp thân. Do vậy có thể biết pháp thân là không có. Nơi đoạn kinh trước, Như Lai hoặc nói có Bồ-đề có thể chứng đắc, hoặc nói không có Bồ-đề có thể chứng đắc. Nếu khẳng định pháp thân là có: Tức nên đáp: Như Lai có chứng đắc. Nếu xác định pháp thân là không thì nên đáp là không có chứng đắc. Nay đáp: đã không xác định, lại không thể thấy. Cho nên biết pháp thân là không.

Vì có những nghi vấn như vậy, nên kinh đáp: “Ví như có người thân tướng cao lớn v. v...”. Ý của sự giải đáp là nêu rõ nói theo lý thì thể của Bồ-đề tuy không có muôn hình tướng, có thể thủ đắc, nhưng thật có Bồ-đề của pháp thân nơi Chân như, có thể chứng đắc. Tuy nhiên không thể đáp nhất định một hướng nào. Vì sao thế? Vì để nói lên Pháp thân này thật chẳng phải có, chẳng phải không, là diệu hữu diệu vô, lý của trung đạo. Nếu Như Lai nếu đáp cố định thì các ông lại sinh tà

kiến, nghe Bồ-đề là có, liền chấp là đồng với cái có của hữu vi như sắc v.v... trở thành thường kiến. Nghe không có thì cho xưa nay giống như hư không, là cái không của không thể tánh như sừng thỏ, trở thành đoạn kiến. Cho nên không thể đáp nhất định một hướng nào.

Hơn nữa, pháp thân ấy gồm đủ công đức trí tuệ-hai thứ trang nghiêm, thể là diệu hữu, thì có pháp thân có thể chứng đắc. Xa lìa hai chướng. Thể chẳng phải là hữu vi, nên không có pháp thân có thể chứng đắc. Có hai nghĩa ấy, nên ở trên đã không đáp cố định. Đâu thể nêu vấn nạn nói: Vì sao dùng lối đáp không cố định ấy.

Nhằm đoạn trừ nghi vấn ấy nên nêu dẫn dụ về thân cao lớn, nêu rõ có Thể của pháp thân, không nên nói là không có pháp thân.

Ví dụ này giải thích, xác nhận câu nói ở trước: “Như Lai là Chân như đích thật”.

“Ví như có người”: là Như Lai nêu dẫn dụ về thân cao lớn, dụ cho người của pháp thân.

“Thân tướng to lớn vi diệu”: là Như Lai tự kết hợp về dụ. Tức nói thể tướng của pháp thân viên mãn, xưa nay trong lặng, hoàn toàn xa lìa hai chướng đầy đủ hai thứ trang nghiêm.

“Diệu”: là trí tuệ trang nghiêm.

“Lớn”: là công đức trang nghiêm.

Thân lớn, diệu ấy xác nhận điều ở chương trên chưa nói về Như Lai chứng đắc đạo quả Vô thượng Bồ-đề, nêu rõ thật có Bồ-đề của pháp thân Vô vi, có thể chứng đắc.

Hai đoạn kinh trước biện minh chúng sinh năm ấm chẳng phải là Bồ-tát đích thật, pháp hữu vi có muôn tướng cũng không phải là Bồ-đề đích thật.

Hai đoạn văn kinh sau làm rõ Bồ-đề của pháp thân là diệu hữu, nên Bồ-tát hành Nhân vô sinh cũng là thật có.

Nơi đoạn thứ năm ở trên nói: Không thể dùng tướng thành tựu để thấy Như Lai: là nêu rõ thể của pháp thân Vô vi không có ba tướng.

Trong đoạn thứ sáu nói: Như Lai không chứng đắc Bồ-đề, cũng không thuyết pháp: Đây gọi là Phật ứng hóa không chứng đắc, không thuyết pháp. Nơi phần thứ bảy, dụ về núi chúa với thân tướng lớn, cho thể của Phật Báo thân là không chấp giữ tướng phân biệt. Còn ở đây, dụ về thân lớn cũng biện minh về Phật Pháp thân. Tướng riêng của ba thân Phật đều có luận giải thích.

Tôn giả Tu Bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Như Lai nói thân người to, lớn vi diệu tức chẳng phải là thân to lớn: Tôn giả Tu Bồ-đề nếu không

nói như vậy, thì có hai thứ lỗi: Một là không hiểu ý của Như Lai. Hai là không hiểu về pháp thân Vô vi. Do đó, phải thưa nói như vậy.

Hoặc là nghe nói pháp thân này có, thì nghi: trở lại cho là đồng với cái có của hữu vi gồm muôn hình tướng. Cho nên giải thích: “Tức chẳng phải là thân lớn”. Ở đây làm rõ thể của pháp thân xưa nay nhất định, hoàn toàn xa lìa hai chướng, không giống với thân lớn của hữu vi, hữu lậu có muôn hình tướng. Hai câu này xác nhận câu kinh đã nói: “Thật không có pháp nào gọi là Như Lai chứng đắc đạo quả Vô thượng Bồ-đề”, để làm rõ pháp hữu vi như sắc v.v chẳng phải là thể của Bồ-đề thật sự.

“Vì thế, Như Lai nói là thân lớn”: là gọi cái diệu hữu không có muốn tướng của thể nhất định xưa nay-pháp rốt ráo chân thật trong lặng-là thân lớn của Phật. Và cũng có thể nói: Vì thế Như Lai nói chẳng phải là thân lớn. Một câu này cùng tóm kết hai câu kinh: Thân diệu-lớn ấy tức chẳng phải là diệu-lớn.

Một đoạn kinh này, Luận dùng hai kệ để giải thích.

Kệ thứ nhất tạo ý hỏi đáp để giải thích nghi vấn.

“Dựa nơi Phật Pháp thân kia, nên nói dụ: Thân lớn”: Đây là nêu ra ý của dụ, làm rõ nguyên do nêu ví dụ để hiển bày về pháp thân.

“Thân lìa hết thủy chướng”: là biện minh tự tánh của pháp thân xưa nay trong lặng, vĩnh viễn không có hai chướng, chẳng phải là do đoạn mới lìa.

“Hiện khắp tất cả cảnh”: Nêu rõ, thể của pháp thân ấy là diệu hữu, lại vĩnh viễn dứt tuyệt hai chướng, không còn ngăn ngại, có thể hội nhập khắp tất cả cảnh giới của chúng sinh có tâm.

Trong phần Luận văn xuôi ở sau, thì trước giải thích công đức và thể lớn, sau mới giải thích về hội nhập khắp tất cả cảnh. Sở dĩ như thế, vì chính do trước có thể của pháp thân, sau đấy mới làm rõ việc hội nhập khắp mọi xứ. Biện minh vì có Thể nên hiện bày khắp. Do đó giải thích ở sau.

“Công đức và thể lớn”: Kệ thứ hai này chính thức giải thích phần trong kinh: “Thân ấy to, lớn-vi diệu.

Công đức: là chính thức giải thích chữ “Lớn” trong kinh.

Và thể lớn: là giải thích chữ “Diệu” nơi kinh.

“Lớn” là công đức trang nghiêm. “Diệu” là trí tuệ trang nghiêm. Phần kinh được dẫn ở trước thì trước là nêu về Diệu, sau biện minh về Lớn. Nơi kệ này thì trước giải thích về lớn sau mới biện giải về Diệu. Kệ này do chỗ thuận tiện của từ, câu nên như vậy.

“Nên nói là thân lớn”: Do pháp thân gồm đủ hai thứ trang nghiêm nên tóm kết làm nghĩa của thân lớn.

“Chẳng phải thân là thân”: là giải thích phần nơi kinh: “Thân người to lớn, vì diệu tức chẳng phải là thân to lớn vì diệu”.

“Chẳng phải thân”: là nêu rõ thể của pháp thân không có muôn tướng, không đồng với thân hữu vi, hữu lậu. Cho nên nói là “Chẳng phải thân”.

“Tức là thân”: là nêu rõ như cái thân chẳng phải hữu vi ấy tức là Chân như, gồm đủ hai thứ trang nghiêm, là pháp thân của diệu hữu. Trong phần Luận văn xuôi tiếp sau đã dẫn câu “Chẳng phải thân tức là thân” này để tóm kết, xác nhận về sự hiện bày khắp mọi cảnh. Làm rõ, thân hữu tướng, không thể hiện bày khắp thấy, pháp thân Vô vi, thể chẳng phải là hình tướng, nên có thể hiện hữu khắp tất cả. Dùng “Chẳng phải thân tức là thân” để xác nhận sự hiện hữu khắp mọi nơi chốn.

“Nên nói: Chẳng phải thân”: là giải thích phần trong kinh: “Vì thế Như Lai nói là thân lớn” Do pháp thân Vô vi chẳng phải là thân hữu vi, nên nói: Chẳng phải thân. Chẳng phải cho là không có pháp thân Vô vi, nên nói: “Do đó nói chẳng phải thân”.

“Hai kệ này nói về nghĩa gì”? là Luận văn xuôi, Luận chủ muốn để giải thích kệ, nên trước đặt ra câu hỏi tạo sự chuyển tiếp, sau đây mới giải thích.

Hoàn toàn xa lìa phiền não chướng, trí chướng, là pháp thân đầy đủ rất ráo: là giải thích câu thứ ba trong kệ: “Thân lìa tất cả chướng”. “Đây lại như thế nào”? là hỏi nghĩa Hoàn toàn xa lìa hai chướng ấy, mà pháp thân đầy đủ ấy, lại như thế nào? Cho nên giải thích: có hai nghĩa: Một là hiện bày khắp tất cả nơi chốn: Nêu rõ pháp thân lìa hai thứ chướng có thể hiện hữu khắp tất cả cảnh của tâm chúng sinh. Tức là câu thứ tư của kệ thứ nhất. Hai là công đức lớn, biện minh pháp thân, chẳng những thể lìa hai chướng, hiện bày khắp, lại còn gồm đủ hai thứ trang nghiêm, muôn đức viên mãn, có thể hiện hữu khắp nơi tất cả cảnh giới của tâm chúng sinh.

“Vì thế gọi là thân lớn”: là tóm kết về nghĩa tạo thân lớn, tức nêu dẫn câu đầu của kệ thứ hai nói “Công đức và thể lớn” để xác nhận.

“Hiện bày tất cả xứ. Là Chân như nơi tất cả pháp không sai biệt: Đây là giải thích về nghĩa “tất cả xứ”. Nêu rõ dựa theo tu hành mà nói, tức có chư Phật, Bồ-tát và chúng sinh, nơi ba thời khác nhau, luận về pháp thân của Chân như, thì thể ấy viên mãn, xưa nay bình đẳng không có sai biệt.

Từ đây trở về trước, là giải thích về nửa kệ thứ nhất, giải thích phần nơi kinh: “Thân ấy diệu, lớn”.

“Kệ nói: Chẳng phải thân tức là thân, vì thế nói chẳng phải thân”: là nêu rõ nghĩa của nửa kệ này có sự liên hệ để giải thích nghĩa ở trên. Lại muốn nhân việc giải thích kinh, kệ, nêu dẫn nửa kệ này để xác nhận chỗ đã giải thích ở trên, và dùng kinh làm kết luận.

“Đây là nói nghĩa gì”? Là theo thứ lớp để giải thích.

Phật nói: Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Bồ-tát cũng như vậy v.v...: Một đoạn kinh này là đoạn văn kinh thứ tư trong Phần đoạn trừ nghi.

Sở dĩ được nêu dẫn: Vì ở đây có nghi vấn: Trên nói: thật không có pháp nào gọi là Bồ-tát. Nếu không có Bồ-tát tức cũng không có người tu hành chứng đắc Bồ-đề. Lại, nếu không có người tu hành chứng đắc Bồ-đề thì cũng không có người giáo hóa chúng sinh, cũng không có chúng sinh nhập Niết-bàn.

Nếu nói “Ta làm trang nghiêm cõi Phật” tức chẳng phải là Bồ-tát”: thì cũng không có tịnh độ ý báo. Nếu bốn pháp ấy đều là không thì do đâu các Bồ-tát phát tâm hóa độ chúng sinh, tu hạnh tịnh độ, cầu đạo quả vô thượng Bồ-đề? Vì có nghi vấn như thế. Dựa theo như trên để giải thích. Nghi này đúng ra là đã được loại trừ, song hoặc là do chấp thiên lệch để tạo nên vấn nạn. Cho nên kinh đáp: Bồ-tát cũng như vậy v.v ý đáp cho: Trên nói không có Bồ-tát v.v... là căn cứ theo chúng sinh năm ấm trong pháp hữu vi, nên là không; chẳng phải cho là trong lý cũng không. Rõ ràng chẳng phải là không thật có Bồ-tát lãnh hội lý vô sinh, tu hành chứng đắc đạo quả Bồ-đề của Phật. Đã có chư Phật là người chứng đắc quả, nhưng chư Phật Bồ-tát vốn không chỉ một mình hoàn thiện, mà còn giáo hóa muôn loài cùng chứng đắc. Do đó, phát tâm tu hành, độ chúng sinh khiến nhập Niết bàn, tu hạnh tịnh độ. Song cũng nhận biết chẳng lìa Chân như ngoài pháp giới, trong pháp hữu vi riêng có Bồ-tát thật là chủ thể hoặc, có chúng sinh thật là đối tượng được hóa độ, có tịnh độ thật có thể tu tập để đạt được. Nên phần sau của kinh nói: “Người thông đạt về vô ngã, pháp vô ngã gọi là Bồ-tát đích thật”.

Trên nói không là nói theo chúng sinh năm ấm trong pháp hữu vi không có Bồ-tát thật. Như thế, chẳng phải là xưa nay không có Bồ-tát. Đâu thể nghe nói thật không có pháp nào gọi là Bồ-tát, liền cho là toàn bộ không có Bồ-tát. Vì nhằm đoạn trừ nghi ấy nên phần tiếp theo đã biện minh.

“Phật nói: Bồ-tát cũng như vậy”: Ở trên biện biệt như Bồ-tát, Phật lại cũng lại như vậy. Ở đây nêu rõ, như Phật, Bồ-tát cũng như vậy.

Thế nào là “cũng như vậy”? Tức trong đoạn thứ nhất của phần đoạn trừ nghi ấy biện minh: “Thật không có pháp nào gọi là Bồ-tát”. Tiếp theo, nơi đoạn thứ hai nêu rõ: “Thật không có pháp nào gọi là Như Lai chứng đắc Bồ-đề. Hai đoạn kinh ấy, trước làm rõ về chúng sinh năm ấm là pháp hữu vi hư vọng, không phải là Bồ-tát thật. Thứ đến biện minh: Nếu cho Bồ-đề đồng với pháp hữu vi có muôn tướng, có thể thủ đắc, là nói không thật.

Kệ nơi Luận ở trên nói: “Bồ-đề kia tu hành ...”: Đây tức là như Bồ-tát, Phật cũng lại như vậy. Lại tiếp theo, ở đoạn kinh trước đã làm rõ pháp hữu vi muôn hình tướng chẳng phải là Bồ-đề, mà pháp Vô vi của Chân như gồm đủ muôn đức mới là Bồ-đề chân thật.

Đoạn này làm rõ chúng sinh năm ấm hữu vi là hư vọng, chẳng phải là Bồ-tát đích thật. Nhưng chẳng phải là không có. Người lãnh hội lý vô sinh của Chân như là Bồ-tát chân thật.

Hai đoạn kinh ấy nêu rõ trong lý thật có Bồ-đề là có thể chứng đắc, nên cũng có Bồ-tát là người thật sự chứng đắc. Đây là biện minh như Phật, Bồ-tát cũng lại như vậy.

Nay nói “cũng như vậy”: tức nêu rõ, pháp hữu vi hư vọng chẳng phải là Bồ-tát. Người lãnh hội Nhân vô sinh mới là Bồ-tát chân thật. Nghĩa đồng với pháp hữu vi muôn tướng, chẳng phải là Bồ-đề chân thật. Vô vi của Chân như là tướng Bồ-đề chân thật. Cho nên nói Bồ-tát cũng như vậy.

Hai đoạn kinh trước vì chỉ căn cứ theo nghĩa Bồ-tát. Bồ-đề “không đồng” là giống nhau nên nói “cũng như vậy”. Hai đoạn này cùng biện minh về nghĩa Bồ-tát Bồ-đề, thật là giống nhau, nên cũng như vậy, và nghĩa “không thật” là giống nhau cũng như vậy.

“Nếu nói: Ta sẽ diệt độ cho vô lượng chúng sinh, thì tức chẳng phải là Bồ-tát”: nêu rõ: Nếu khởi tâm cho: lìa pháp giới của Chân như, ngoài ra riêng có hành giả phát tâm Bồ-đề, tu các pháp Ba-la-mật, dùng các pháp như bốn tâm vô lượng từ bi v.v... , bốn Nhiếp v.v để giáo hóa chúng sinh, khiến đạt đến Niết-bàn, là Bồ-tát chân thật, thì đấy là chưa lãnh hội về lý bình đẳng, chẳng phải là Bồ-tát từ Địa thứ nhất trở lên, thông tỏ về lý bình đẳng của Chân như.

“Phật nói: Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Có thật pháp gọi là Bồ-tát chẳng? “Ấy là do nơi đoạn kinh trước, nhân đấy lại sinh nghi: Nếu phát tâm tu hành, giáo hóa chúng sinh, chẳng phải là Bồ-tát chân thật, thì trở lại đồng với nghi trước: Chính chúng sinh năm ấm là Bồ-tát thật? Có nghi vấn như thế, nên Phật nói với Tôn giả Tu Bồ-đề: Chúng sinh năm



ấm trong pháp hữu vi, há có một pháp nào là thật gọi là Bồ-tát chăng? Tôn giả Tu Bồ-đề đáp: “Thưa Thế Tôn! Không có. Thật không có pháp nào gọi là Bồ-tát”. Ý của lời đáp này làm rõ: Chúng sinh năm ấm là pháp hữu vi xưa nay vắng lặng, không có một pháp nào là thật để có thể gọi là Bồ-tát, chẳng nên cho chúng sinh năm ấm là Bồ-tát chân thật. Tất cả pháp là không chúng sinh, không người, không thọ giả v.v: là dẫn lời Phật nói để làm sáng tỏ. Đây là căn cứ nơi không của pháp nhân duyên để lãnh hội về nghĩa không có Bồ-tát, biện minh trong pháp hữu vi xưa nay vắng lặng, không có một pháp nào là thật để có thể gọi là Bồ-tát, là chủ thể hóa độ, cho nên cũng nhận biết không thật có chúng sinh là đối tượng được hóa độ. Sở dĩ trong kinh chỉ nói ba thứ: Không có chúng sinh v.v không nói vô ngã, là do đoạn kinh này mới biện minh về ngã của Chân như. Nếu nói vô ngã, sợ chúng sinh cho chân ngã của Phật tánh cũng không, nên không nói vô ngã, có thể tạo sự lẫn lộn về danh tướng.

“Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Nếu Bồ-tát nói: Ta làm trang nghiêm quốc độ của Phật...” đến: “đó gọi là làm trang nghiêm quốc độ Phật: Đây là biện minh; nếu khởi tâm phân biệt, cho là khác với chân pháp giới, ngoài ra riêng có tịnh độ trang nghiêm xuất thế gian, do nhân thù thắng vô lậu tạo thành, là chân thật, thì không gọi là Bồ-tát thông tỏ về lý bình đẳng của Chân như.

Sở dĩ nói hai lần “trang nghiêm” là nhằm nêu rõ về nhân duyên tu hành, hiển bày pháp tánh của Chân như, có diệu dụng của tịnh độ trang nghiêm đích thật, chẳng phải cho là khác với pháp tánh, riêng có tịnh độ trang nghiêm do hành Ba-la-mật tạo nên. Vì thế đã lặp lại từ “trang nghiêm”.

“Đó gọi là trang nghiêm”: Tức là trang nghiêm của Đệ nhất nghĩa đế.

Một đoạn kinh này nêu rõ có Bồ-tát thật. “Vì sao” là nói: Nếu cho ta hóa độ chúng sinh, ta làm trang nghiêm tịnh độ thì chẳng phải là Bồ-tát chân thật. Vì nêu dẫn rõ chẳng phải là do hình tướng. Cho nên lặp lại. Lại có một ý: Biện minh chúng sinh, Bồ-tát, Phật, Tịnh độ, bốn thứ ấy, tuy tên gọi, diệu dụng có khác, nhưng đồng tên gọi trong một pháp giới. Nếu người không lãnh hội chân pháp giới tức cho bốn pháp này, là nơi chân pháp giới, thể riêng tướng khác, nên không gọi là Bồ-tát chân thật. Nếu lãnh hội, thông tỏ về Chân như bình đẳng, tức nhận biết pháp ấy tuy thời khác, dụng riêng, nhưng nói về chỗ quy về thì không có tướng khác, để lia nơi chân pháp giới rõ ràng là có. Cho nên kinh Thắng

Man nói: Dựa nơi Như Lai tạng để kiến lập tất cả pháp”. Lại như trong kinh Bất Tăng Bất Giảm nêu rõ: Y cứ trên thể của Phật tánh pháp thân, có chúng sinh, Bồ-tát, Phật”. Nên biết phàm Thánh tuy khác mà cùng dựa nơi Phật tánh. Nếu đồng một pháp giới, sở dĩ có bốn pháp sai biệt ấy, là nếu rõ, người chưa tu hành, không đoạn trừ Hoặc, gọi là chúng sinh: Trong sự tu hành phân biệt đoạn Hoặc, gọi là Bồ-tát. Tu hành toàn diện, đầy đủ, dứt trừ vĩnh viễn hai Hoặc, gọi là Phật. Đã đạt Báo pháp thân viên mãn, ắt có cõi của y báo. Tức trên Pháp-Báo viên mãn có cái dụng khác nhau của khí thể gian (Y báo). Cho nên có tịnh độ. Đây là biện minh, hai thứ Phật và Tịnh độ, thể của pháp là một, nhưng theo dụng thì khác.

Có người sinh nghi: Nếu khởi tâm như thế, chẳng phải là Bồ-tát, vậy khởi những tâm gì, gọi là Bồ-tát chân thật? Cho nên đáp: “Tu Bồ-đề? Nếu Bồ-tát thông đạt về vô ngã, về pháp vô ngã, thì gọi là Bồ-tát chân thật”.

Trên đây, nêu rõ, chưa thông đạt về vô ngã, thì không gọi là Bồ-tát chân thật. Tức chỉ rõ từ xa, mà đáp chính là ở đây. Nay nói thông đạt về vô ngã, về pháp vô ngã, là chính thức nêu ra: Người thông đạt hai vô ngã thì gọi là Bồ-tát chân thật.

Vô ngã, pháp vô ngã là có hai thứ vô ngã: Một là người vô ngã. Hai là pháp vô ngã. Người vô ngã: là hiểu rõ trong cửa chúng năm ấm sinh tử xưa đến nay không thật có thân ngã thật sự quyết định và chúng sinh. Cho nên gọi là người vô ngã.

Pháp vô ngã có hai thứ: Một là quán pháp nhân duyên, thể xưa nay là vắng lặng. Hai là quán thể nên pháp Phật tánh không có muôn hình tướng nên không. Nếu có thể thông đạt ba không, hai vô ngã, là Bồ-tát chân thật. Cho nên nói: Thông đạt về vô ngã, pháp vô ngã.

Sở dĩ lặp lại: “Bồ-tát, Bồ-tát” là nêu rõ Bồ-tát có hai loại: Một là Bồ-tát địa tiền, nghe tin hai thứ vô ngã. Hai là Bồ-tát trên địa, hiện thấy hai thứ vô ngã. Nếu chỉ nói về Bồ-tát chân thật thì e bỏ mất Bồ-tát địa tiền, đã bước đầu quán xét về lý, chế ngự một cách sâu xa các thứ phiền não. Do đây đã lặp lại Bồ-tát, Bồ-tát.

“Luận rằng: Ở đây có nghi vấn v.v...”: là Luận văn xuôi, Luận chủ muốn dùng kệ để giải thích phần văn kinh trước, nên tạo ra sự chuyển tiếp ấy.

“Nếu không có Bồ-tát...” đến: “quốc độ Phật thanh tịnh”: Đây là nhắc lại về sự việc nghi.

“Nếu như vậy”, tiếp xuống: là dẫn ra ý sinh nghi vấn, chỉ rõ chỗ

giải thích của kinh, như chỗ chuyển tiếp trong kinh.

Luận đã dùng hai kệ để giải thích một đoạn văn kinh này.

Kệ thứ nhất tạo ý hỏi đáp, giải thích phần nơi kinh: “Bồ-tát cũng lại như vậy”, đến: không gọi là Bồ-tát”. Kệ thứ hai giải thích phần trong kinh: Nếu Bồ tát thông đạt về vô ngã, pháp vô ngã, đến hết kinh.

“Chẳng đạt chân pháp giới, khởi ý độ chúng sinh, và thanh tịnh quốc độ: là nêu rõ Bồ-tát sở dĩ khởi tâm hóa độ chúng sinh và làm trang nghiêm quốc độ Phật; chính là do không thấu đạt về lý bình đẳng nơi pháp giới của Chân như, không biết phàm Thánh là một như, y báo chánh báo là đồng thể. Nghĩa là lìa khỏi chân pháp giới ấy, ngoài nơi ba cõi trong pháp hữu vi, riêng có Bồ-tát là chủ thể hóa độ, có chúng sinh thật là đối tượng được hóa độ, có tịnh độ chân thật có thể tu hành. Đấy gọi là Bồ tát không thông tỏ về lý bình đẳng chân thật. Cho nên câu sau nói: “Sinh tâm tức điên đảo”. Do đó, trong kinh nêu rõ: “Bồ-tát Văn Thù Sư Lợi hướng về Phật sám hối: “Con từ xưa đến nay, do không thấu đạt về lý của chân pháp giới, nên đem tâm chấp giữ tướng giáo hóa chúng sinh, tu hành mười Địa, làm thanh tịnh quốc độ Phật”. Có tội như vậy, nay hướng về Phật xin sám hối. Do khởi tâm chấp giữ về điều không thật, nên gọi là điên đảo.

“Nghĩa ấy là thế nào? Nếu khởi tâm như thế v.v...: Là Luận văn xuôi, trước nêu kệ làm câu hỏi, sau dùng kinh để đáp. Đây là chỉ rõ về nghĩa gì? Tức sắp tạo kệ để giải thích kinh nên hỏi: Đoạn kinh này nói: thông đạt về vô ngã, pháp vô ngã, chỉ rõ về những nghĩa gì? Do vậy, kệ đáp: “Chúng sinh và Bồ-tát” v.v.

Kệ thứ hai này nói: Chúng sinh và Bồ-tát... “Chúng sinh: Tức chỉ cho Bồ-tát phàm phu”. Và Bồ-tát: Tức là Bồ-tát từ Địa thứ nhất trở lên.

“Biết các pháp vô ngã”: Nêu rõ hai thứ ba ấy, đạt sự thông tỏ về ba không, hai vô ngã. Đây là biện minh Bồ-tát địa tiền đã bước đầu hiểu rõ về hai vô ngã. Từ Địa thứ nhất trở lên là hiện thấy hai vô ngã. Cho nên nửa kệ sau nói: Chẳng phải Thánh tự trí tin. Và Thánh do có trí”.

“Chẳng phải Thánh”: là làm rõ về Bồ-tát địa tiền, chưa hiện có thắng giải về vô ngã của Chân như. Cho nên gọi là “Chẳng phải Thánh”, chứ không phải là không có được sự thông tỏ tương tự. Trong chỗ nghe sinh quyết định tin, cho nên nói là: “Tự trí tin”.

“Và Thánh do có trí”: là nói Bồ-tát từ Địa thứ nhất trở lên, hiện lãnh hội diệu lý của ba không, hai vô ngã, nên gọi là Thánh. Do đâu

gọi là Thánh? Là do có trí vô lậu của Chân như. Cho nên nói là: “Và Thánh do có trí”.

Phần Luận văn xuôi nói : ở đây nêu rõ về những nghĩa gì? Nhận biết về vô ngã, pháp vô ngã. Tức trước giải thích câu thứ hai trong kệ, nêu ra hai cảnh Ngã-sở quán của Bồ tát.

Nghĩa là chúng sinh cùng Bồ-tát: là giải thích câu thứ nhất nơi kệ, nêu ra hai loại Bồ-tát, người năng quán.

“Những gì là chúng sinh, những gì là Bồ-tát”? là sắp giải thích nửa kệ sau, nên tạo câu hỏi để chuyển tiếp, hỏi hai loại Bồ-tát ấy đã cùng quán xét về lý của hai thứ vô ngã có những hơn kém gì mà có chúng sinh, Bồ-tát với hai tên gọi chẳng đồng?

Liên giải thích: “Ở nơi pháp kia, nếu có thể tự trí tin”, là nêu chung về hai loại Bồ tát đối với diệu lý của ba không kia, dùng trí để tin tưởng.

“Trí thế gian”: là chính thức giải thích hai câu sau nơi kệ. Nêu rõ hai loại Bồ-tát ấy, tuy cùng tin nơi ba không, mà hơn kém có khác.

“Đó là phàm phu, Thánh nhân”, tiếp xuống: là hai đối tóm kết về chỗ tên gọi chẳng đồng nơi hai loại Bồ-tát.

“Như kinh” tiếp xuống: là nêu dẫn kinh để tóm kết.

